TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/DS-ST
Ngày 17-9- 2024
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Phát.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bình.

Ông Trần Hoàng Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 70/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn*:** Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn một thành viên J.

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, tòa nhà Centec 72-74 N, phường V, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành T - Chức vụ: Nhân viên Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn một thành viên J - Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số: 15/2024/UQ-J ngày 22/4/2024 và Giấy ủy quyền số: 757/2024/UQ-J-LM ngày 02/8/2024) *(Ông T có mặt).*

***Bị đơn*:** Ông T, sinh năm: 1985. (vắng mặt).

Nơi cư trú: Khu phố 3, phường B, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên J *(Sau đây gọi tắt là Công ty J)* là tổ chức tín dụng phi ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động.

Ngày 01/01/2023, ông T có ký hợp đồng số 943890003678731000 với Công ty J để vay tiền mặt theo hình thức trả góp hàng tháng, mục đích vay: Mua xe máy. Cụ thể: Số tiền vay: 24.000.000 đồng; thời hạn vay: 15 tháng; số tiền thanh toán hàng tháng (bao gồm gốc, lãi, phí): 2.223.746 đồng; số tiền thanh toán kỳ cuối: 1.965.445 đồng, lãi suất: 4,35%/tháng (dư nợ giảm dần); lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Thực hiện hợp đồng, Công ty J đã giải ngân cho ông T theo số tài khoản chỉ định là: 0811000036548 Ngân hàng TMCP N, chi nhánh Ninh Thuận để ông T thanh toán số tiền mua xe máy.

Theo thỏa thuận trong hợp đồng thì ông T có trách nhiệm thanh toán gốc và lãi trong vòng 15 tháng, mỗi tháng ông T phải thanh toán cho Công ty J số tiền 2.223.746 đồng vào trước hoặc đúng ngày 31 hàng tháng cho đến khi kết thúc hợp đồng, kỳ cuối vào ngày 01/4/2024. Ngày thanh toán đầu tiên bắt đầu là 31/01/2023.

Từ ngày 01/02/2023 đến ngày 05/10/2023, ông T thanh toán cho Công ty J số tiền 20.018.441 đồng, gồm nợ gốc: 12.698.670 đồng; nợ lãi: 7.207.298 đồng; lãi quá hạn: 4.473 đồng; phí quản lý khoản vay: 108.000 đồng thì ngừng thanh toán cho đến nay. Công ty J đã liên lạc nhiều lần nhưng ông T cố tình lẫn tránh, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Tính đến ngày 17/9/2024, dư nợ còn lại của ông T tại Công ty J là: 22.024.634 đồng. Bao gồm, nợ gốc: 11.301.330 đồng; lãi: 5.679.946 đồng; lãi quá hạn: 4.971.359 đồng; phí quản lý khoản vay: 72.000 đồng.

Việc ông T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đã vi phạm Điều 3; Điều 8 của hợp đồng số 943890003678731000 ngày 01/01/2023 mà hai bên đã thỏa thuận và ký kết, ảnh hưởng nghiệm trọng đến quyền lợi của Công ty J. Vì vậy,Công ty J khởi kiện yêu cầu:

- Buộc ông T thanh toán cho Công ty J số tiền tạm tính đến ngày 17/9/2024 là 22.024.634 đồng *(Hai mươi hai triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng);*

- Yêu cầu ông T phải tiếp tục thanh toán cho Công ty J tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn, lãi quá hạn, các loại phí từ sau ngày 17/9/2024 cho đến khi hết nợ theo Hợp đồng tín dụng số 943890003678731000 ký ngày 01/01/2023.

Bị đơn là ông T: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng bằng thủ tục niêm yết công khai cho ông T nhưng ông T không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn mặc dù đã được thông báo, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là đúng theo quy định của điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự *(Viết tắt là BLTTDS)*.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết*: Công ty J khởi kiện yêu cầu ông T phải trả số tiền nợ đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 943890003678731000 ký ngày 01/01/2023. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại khu phố 3, phường B, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[1.2] *Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn ông T nhưng ông T không đến tham gia tố tụng. Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Căn cứ các chứng cứ, tài liệu và lời khai nguyên đơn cung cấp; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 01/01/2023, ông T có ký với Công ty J Hợp đồng tín dụng 943890003678731000; bao gồm: Giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn, bản các Điều kiện giao dịch chung sản phẩm cho vay của Công ty J. Căn cứ nhu cầu và thu nhập của ông T; Thực hiện hợp đồng, Công ty J đã giải ngân cho ông T số tiền 24.000.000 đồng vào số tài khoản chỉ định là: 0811000036548 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Ninh Thuận theo ủy nhiệm chi ngày 03/01/2023. Hợp đồng tín dụng giữa Công ty J và ông T được ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích, nội dung và hình thức của Hợp đồng đúng quy định của pháp luật nên xác định là Hợp đồng hợp pháp.

Theo các tài liệu, chứng cứ Công ty J cung cấp thì quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 943890003678731000, ông T đã thanh toán cho Công ty J từ ngày 01/02/2023 đến ngày 05/10/2023 được tổng số tiền là 20.018.441 đồng. Sau đó, ông T không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty J nữa mặc dù đã được Công ty J đôn đốc, nhắc nhở nhiều lần.

Như vậy, có cơ sở khẳng định ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, đã vi phạm Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết; ông T là người có lỗi nên phải chịu mọi hậu quả phát sinh từ hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

[2.2] *Về lãi suất*: Các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn là 4,3500%/tháng theo dư nợ giảm dần (Điều 1 của Hợp đồng tín dụng); ông T đã biết và thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty J từ ngày từ ngày 01/02/2023 đến ngày 05/10/2023 mà không có ý kiến hay khiếu nại gì. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, ông T vi phạm hợp đồng nên từ sau ngày 31/10/2023; Công ty J chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn như đã thỏa thuận là phù hợp với Điều 1, Điều 4 của Hợp đồng tín dụng đã ký kết, khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 9 Thông tư số 39/VBHN-NHNN ngày 29/11/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cho vay tiêu dùng của Công ty tài chính nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] *Về các loại phí liên quan đến Hợp đồng tín dụng*: Các bên đã thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của bên vay tại Điều 8 của Hợp đồng tín dụng. Ông T phải chịu các khoản phí theo quy định tại Điều 1, mục 3.2 Điều 3 của Hợp đồng tín dụng và Biểu phí của bản các Điều kiện giao dịch chung sản phẩm cho vay của J; chi tiết lãi, phí trong các Bảng kê. Căn cứ Biểu phí đã được Công ty J niêm yết công khai tại thời điểm ký hợp đồng, đã được thỏa thuận giữa Công ty J và ông T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của Công ty J.

[2.4] *Đối với yêu cầu*: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông T

còn phải tiếp tục chịu lãi phát sinh của số tiền nợ gốc chưa thanh toán từ ngày 18/9/2024 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi thanh toán xong hợp đồng tín dụng của Công ty J. Xét thấy yêu cầu này phù hợp với các nội dung mà các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng (bao gồm: Giấy đề nghị vay kiêm phương án sử dụng vốn, bản các Điều kiện giao dịch chung sản phẩm cho vay của J); phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ các phân tích như trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của Công ty J.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T, có nội dung thể hiện Công ty J khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả số tiền vay còn nợ bao gồm nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, phí phát sinh từ hợp đồng tín dụng nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không phản đối những tình tiết, sự kiện cũng như những tài liệu, chứng cứ do Công ty J xuất trình cho thấy ông T đã từ bỏ quyền của mình được pháp luật quy định.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự.

Các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên J.

1. Buộc ông T có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên J số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 943890003678731000 ký ngày 01/01/2023, tính đến ngày 17/9/2024 là 22.024.634 đồng *(Hai mươi hai triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng)*. Trong đó: Số

tiền nợ gốc: 11.301.330 đồng; lãi: 5.679.946 đồng; lãi quá hạn: 4.971.359 đồng; phí quản lý khoản vay: 72.000 đồng.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh đối với khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho bên cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên J.

3. Về án phí:

3.1. Ông T phải chịu: 1.101.000 đồng (*Đã làm tròn*) *(Một triệu một trăm lẻ một nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên J không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại số tiền 335.000 đồng *(ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001878 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17-9-2024). Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND TP. PR - TC;
- Chi cục THADS Tp. PR-TC;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, AV).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Phát